

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		143,298,877,185	177,025,900,271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	42,254,928,124	37,648,048,530
111	1. Tiền		42,254,928,124	37,648,048,530
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36,315,073,455	47,255,127,391
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	30,955,857,483	46,919,396,389
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5,304,565,592	227,616,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1,217,544,002	1,271,008,624
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,162,893,622)	(1,162,893,622)
140	IV. Hàng tồn kho	09	60,089,867,512	86,588,593,726
141	1. Hàng tồn kho		65,046,750,334	91,545,476,548
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4,956,882,822)	(4,956,882,822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,639,008,094	5,534,130,624
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	208,114,077	387,207,234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,430,584,891	4,146,614,264
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,000,309,126	1,000,309,126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127,122,072,950	129,137,298,181
220	II. Tài sản cố định		44,380,427,061	46,159,244,442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44,362,163,183	46,139,730,563
222	- Nguyên giá		168,787,312,096	168,787,312,096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(124,425,148,913)	(122,647,581,533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18,263,878	19,513,879
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16,736,122)	(15,486,121)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		240,000,000	240,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240,000,000	240,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82,030,030,508	82,030,030,508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18,790,229,108	18,790,229,108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,713,105,597	1,713,105,597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,526,695,803
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		471,615,381	708,023,231
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	471,615,381	708,023,231
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270,420,950,135	306,163,198,452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		167,478,280,026	192,167,535,535
310	I. Nợ ngắn hạn		167,160,198,749	191,849,454,258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6,693,245,421	21,542,892,535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	47,800,000	287,422,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	258,608,766	73,724,883
314	4. Phải trả người lao động		234,642,395	1,547,859,970
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	72,607,632	59,378,753
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	12,215,370,096	12,177,688,950
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	147,637,924,439	156,160,487,167
330	II. Nợ dài hạn		318,081,277	318,081,277
337	0. Phải trả dài hạn khác	17	-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	318,081,277	318,081,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		102,942,670,109	113,995,662,917
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	102,942,670,109	113,995,662,917
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122,057,329,891)	(111,004,337,083)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(111,004,337,083)	(87,226,124,254)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(11,052,992,808)	(23,778,212,829)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		270,420,950,135	306,163,198,452

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2020 đến 31/03/2020	01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	200,782,587,326	90,376,518,423
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	263,950,047
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		200,782,587,326	90,112,568,376
11	4. Giá vốn hàng bán	23	204,534,131,852	90,538,538,951
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3,751,544,526)	(425,970,575)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1,014,272,113	242,177,661
22	7. Chi phí tài chính	25	3,241,454,579	(5,144,713,950)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,755,812,826	1,589,821,313
25	8. Chi phí bán hàng	26	828,406,652	1,142,592,062
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3,772,665,674	3,251,219,507
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10,579,799,318)	567,109,467
31	11. Thu nhập khác	28	211,369,511	318,378,393
32	12. Chi phí khác	29	684,563,001	570,266,050
40	13. Lợi nhuận khác		(473,193,490)	(251,887,657)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11,052,992,808)	315,221,810
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11,052,992,808)	315,221,810

  

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 01/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217,717,829,195	145,065,064,235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(138,275,672,737)	(107,739,152,703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,508,153,372)	(3,707,253,809)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,431,354,320)	(1,435,576,013)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53,907,691,633	86,666,652,048
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55,296,929,811)	(85,910,895,041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71,113,410,588	32,938,838,717
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,791,233	7,212,049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,791,233	2,007,212,049
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		28,906,889,385	85,752,008,273
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95,432,211,612)	(133,636,548,355)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66,525,322,227)	(47,884,540,082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4,606,879,594	(12,938,489,316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,648,048,530	16,400,111,262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		42,254,928,124	3,461,621,946

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo



Lập Ngày 15 tháng 04 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Cao Nhơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 225,000,000,000 VND; tương đương 22,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	15,907,300	10,566,786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,239,020,824	37,637,481,744
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>42,254,928,124</u>	<u>37,648,048,530</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	18,790,229,108	-	18,790,229,108	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ⁽¹⁾	18,790,229,108	-	18,790,229,108	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
- Công ty Cổ phần Thăm định giá Đồng Nai ⁽²⁾	1,713,105,597	-	1,713,105,597	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức ⁽²⁾	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
	82,030,030,508	-	82,030,030,508	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	SX, KD, XNK dược phẩm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Dịch vụ thẩm định giá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Michael Waring Trading PTY LTD	3,151,916,457	-	21,158,999,949	-
Sucafina SA	3,669,320,790	-	7,711,239,320	-
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	3,824,738,921	-	5,539,182,184	-
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	10,096,539,606	-		-
Công ty TNHH Cofco Resources	4,428,023,209	-		-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5,785,318,500	(116,521,500)	12,509,974,936	(116,521,500)
	30,955,857,483	(116,521,500)	46,919,396,389	(116,521,500)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nông Sản Abro	4,987,949,592	-		
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49,616,000	(49,616,000)	49,616,000	(49,616,000)
Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Thanh Hoài	89,000,000			
Trả trước cho người bán khác	55,000,000	-	55,000,000	-
	5,304,565,592	(172,616,000)	227,616,000	(172,616,000)

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	138,739,586	-	77,443,722	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Thái Bình tiền ứng vốn	-	-	-	-
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	190,136,294	-	304,896,780	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu khác	9,912,000	-	9,912,000	-
	1,217,544,002	(873,756,122)	1,271,008,624	(873,756,122)

8 NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Công ty Huỳnh Gia Tiên Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
- Công ty TNHH MTV XNK Lưu Danh	49,616,000	-	49,616,000	-
	1,162,893,622	-	1,162,893,622	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,189,103,648	-	6,851,834,130	-
Công cụ, dụng cụ	875,168,450	-	802,387,510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,110,189,771	-	6,960,685,138	-
Thành phẩm	39,158,013,717	(4.956,882,822)	45,895,567,918	(4.956,882,822)
Hàng hoá	14,714,274,748	-	31,035,001,852	-
	65,046,750,334	(4,956,882,822)	91,545,476,548	(4,956,882,822)

Y
N
P.K.H.
P.H.A.T.
.I
ĐỒNG

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	110,048,339,410	52,908,655,204	4,660,190,655	1,170,126,827	168,787,312,096
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	110,048,339,410	52,908,655,204	4,660,190,655	1,170,126,827	168,787,312,096
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	82,935,434,951	34,667,891,664	3,903,498,924	1,140,755,994	122,647,581,533
- Khấu hao trong kỳ	1,067,120,499	633,911,835	75,288,171	1,246,875	1,777,567,380
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84,002,555,450	35,301,803,499	3,978,787,095	1,142,002,869	124,425,148,913
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27,112,904,459	18,240,763,540	756,691,731	29,370,833	46,139,730,563
Tại ngày cuối kỳ	26,045,783,960	17,606,851,705	681,403,560	28,123,958	44,362,163,183

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2020 lần lượt là 35.000.000 VND và 16.736.122 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.250.001 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	208,114,077	387,207,234
	208,114,077	387,207,234
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	471,615,381	708,023,231
	471,615,381	708,023,231

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
HTX Cà phê Thủy Tiên	-	-	10,527,329,200	10,527,329,200
Công ty TNHH Phúc Sương	-	-	3,589,560,000	3,589,560,000
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	3,437,842,100	3,437,842,100	3,437,842,100	3,437,842,100
Công ty TNHH TM Bá Thành	1,421,614,800	1,421,614,800	1,996,685,400	1,996,685,400
Phải trả các đối tượng khác	1,833,788,521	1,833,788,521	1,991,475,835	1,991,475,835
	6,693,245,421	6,693,245,421	21,542,892,535	21,542,892,535

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhà Bè	47,800,000	286,800,000
Các đối tượng khác	-	622,000
	47,800,000	287,422,000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		162,571,189		162,571,189				-			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126		-		-		-		1,000,309,126			
Thuế Thu nhập cá nhân	-		73,724,883		83,028,040		133,525,273		-			23,227,650
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		235,381,116		-		-			235,381,116
Các loại thuế khác	-		-		3,000,000		3,000,000		-			-
	1,000,309,126		73,724,883		483,980,345		299,096,462		1,000,309,126			258,608,766

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Chi phí hoa hồng, môi giới	-		18,378,753	
Chi phí phải trả khác	72,607,632		41,000,000	
	72,607,632		59,378,753	

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá	2,209,979,279	2,209,979,279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	208,000,000
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	5,165,754,953	5,218,254,953
Phải trả lãi vay	4,735,922,390	4,535,454,718
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,713,474	6,000,000
	<u><u>12,215,370,096</u></u>	<u><u>12,177,688,950</u></u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

28/2
T
PH
C
N TH
NG N
A T

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
18 . VAY						
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	155,736,487,167	155,736,487,167	86,951,791,969	95,368,354,697	147,319,924,439	147,319,924,439
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	82,463,166,781	82,463,166,781	38,166,445,318	32,682,279,329	87,947,332,770	87,947,332,770
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	62,733,606,168	62,733,606,168	48,785,346,651	62,686,075,368	48,832,877,451	48,832,877,451
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽³⁾	10,539,714,218	10,539,714,218	-	-	10,539,714,218	10,539,714,218
Nợ dài hạn đến hạn trả	424,000,000	424,000,000	-	106,000,000	318,000,000	318,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ⁽⁴⁾	424,000,000	424,000,000	-	106,000,000	318,000,000	318,000,000
	156,160,487,167	156,160,487,167	86,951,791,969	95,474,354,697	147,637,924,439	147,637,924,439
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ⁽⁴⁾	318,081,277	318,081,277	-	-	318,081,277	318,081,277
	318,081,277	318,081,277	-	-	318,081,277	318,081,277
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	318,081,277	318,081,277	-	-	318,081,277	318,081,277
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						
	318,081,277	318,081,277	-	-	318,081,277	318,081,277

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SME/DNI/19/0003/HDHM ngày 30/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 87.947.332.770 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202000287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 06/03/2020;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 3.5%/năm đối với USD;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 48.832.877.451 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.539.714.218 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng vay số 228/2016-HĐTDDH/NHCT946-DONAFOODS ngày 15/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc, thiết bị tại Nhà máy điều Long Khánh tại Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 636.081.277 VND.



c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/03/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	10,539,714,218	328,463,697	10,539,714,218	4,491,758,693
	10,539,714,218	328,463,697	10,539,714,218	4,491,758,693

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225,000,000,000	(87,226,124,254)	137,773,875,746
Lãi trong kỳ trước	-	(23,778,212,829)	(23,778,212,829)
Số dư cuối kỳ trước	225,000,000,000	(111,004,337,083)	113,995,662,917
Số dư đầu kỳ này	225,000,000,000	(111,004,337,083)	113,995,662,917
Lỗ trong kỳ này	-	(11,052,992,808)	(11,052,992,808)
Số dư cuối kỳ này	225,000,000,000	(122,057,329,891)	102,942,670,109

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
- Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
- Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	100	225,000,000,000	100	225,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Ngoại tệ các loại		
	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	327,676.81	568,190.15
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>01/01/2020 đến</u>	<u>01/01/2019 đến</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	34,271,270,746	10,296,060,837
Doanh thu bán hàng hóa	163,206,034,433	76,835,247,482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,305,282,147	3,245,210,104
	<u>200,782,587,326</u>	<u>90,376,518,423</u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>01/01/2020 đến</u>	<u>01/01/2019 đến</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	74,044,562
Hàng bán bị trả lại	-	159,903,585
Giảm giá hàng bán	-	30,001,900
	<u>-</u>	<u>263,950,047</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>01/01/2020 đến</u>	<u>01/01/2019 đến</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33,361,919,026	11,301,401,539
Giá vốn của hàng hóa đã bán	168,442,591,112	76,841,606,957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,729,621,714	2,395,530,455
	<u>204,534,131,852</u>	<u>90,538,538,951</u>
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>01/01/2020 đến</u>	<u>01/01/2019 đến</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	691,834,889	7,212,049
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	322,437,224	234,965,612
	<u>1,014,272,113</u>	<u>242,177,661</u>
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>01/01/2020 đến</u>	<u>01/01/2019 đến</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,755,812,826	1,596,244,037
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1,209,373,545
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	485,641,753	209,699,817

Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	-	(8.160,031.349)
	3,241,454,579	(5,144,713,950)
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,907,176	13,948,931
Chi phí nhân công	-	141,035,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2,366,667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701,274,499	903,249,519
Chi phí khác bằng tiền	116,224,977	81,991,945
	828,406,652	1,142,592,062
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,454,653	45,398,396
Chi phí nhân công	2,273,292,217	1,795,213,750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231,040,713	232,331,985
Thuế, phí, và lệ phí	238,381,116	240,170,229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,237,817	115,950,168
Chi phí khác bằng tiền	958,259,158	822,154,979
	3,772,665,674	3,251,219,507
28 . THU NHẬP KHÁC		
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC		40,200,000
Thu nhập khác	211,369,511	278,178,393
	211,369,511	318,378,393
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	VND	VND
Các khoản bị phạt	76,969,942	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	575,192,859	570,265,947
Chi phí thuê mặt bằng	32,400,000	-
Chi phí khác	200	103
	684,563,001	570,266,050
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11,052,992,808)	315,221,810
Các khoản điều chỉnh tăng	981,971,987	570,265,947

- Chi phí không hợp lệ	981,971,987	570,265,947
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(202,912,237)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(202,912,237)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10,071,020,821)	682,575,520
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1,000,309,126)	(1,000,309,126)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	(1,000,309,126)	(1,000,309,126)
31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,489,736,374	13,214,605,251
Chi phí nhân công	4,804,884,073	4,337,299,232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,778,817,381	1,833,163,583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,165,445,682	1,605,492,280
Chi phí khác bằng tiền	1,144,074,976	1,080,742,524
	36,382,958,486	22,071,302,870

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,254,928,124	-	37,648,048,530	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,173,401,485	(990,277,622)	48,190,405,013	(990,277,622)
	74,428,329,609	(990,277,622)	85,838,453,543	(990,277,622)
	31/03/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	147,956,005,716		156,478,568,444	
Phải trả người bán, phải trả khác	18,908,615,517		33,720,581,485	
Chi phí phải trả	72,607,632		59,378,753	
	166,937,228,865		190,258,528,682	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,254,928,124	-	-	42,254,928,124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,183,123,863	-	-	31,183,123,863
	<u>73,438,051,987</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>73,438,051,987</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,648,048,530	-	-	37,648,048,530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47,200,127,391	-	-	47,200,127,391
	<u>84,848,175,921</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>84,848,175,921</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	147,637,924,439	318,081,277	-	147,956,005,716
Phải trả người bán, phải trả khác	18,908,615,517	-	-	18,908,615,517
Chi phí phải trả	72,607,632	-	-	72,607,632
	166,619,147,588	318,081,277	-	166,937,228,865
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	156,160,487,167	318,081,277	-	156,478,568,444
Phải trả người bán, phải trả khác	33,720,581,485	-	-	33,720,581,485
Chi phí phải trả	59,378,753	-	-	59,378,753
	189,940,447,405	318,081,277	-	190,258,528,682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	28,906,889,385	85,752,008,273
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	95,432,211,612	133,636,548,355

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		49,812,960,220	722,336,364
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	40,611,264,724	169,249,091
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ	5,820,000	2,509,091
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP - Chi			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	21,279,091	29,454,545
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhon Trạch	Cùng Công ty mẹ	6,836,364	8,541,818
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	9,129,240,950	425,720,455
Công ty CN Thực Phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn		1,590,909
Công ty CP Dược Đồng Nai	Công ty con		1,117,273
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hoá lỏng Tín Ngh	Cùng Công ty mẹ	836,364	
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ		3,109,091
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		4,249,091
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	17,672,727	21,789,546
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ		9,327,273
Công ty Cổ phần PT DN Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ		6,949,999
Công ty Cổ phần BĐS Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	1,028,182	1,418,182
Công ty Cổ phần TM&XD Phước Tân	Cùng Công ty mẹ		1,309,091
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nhon Trạch	Cùng Công ty mẹ		13,646,363
Công ty Cổ phần S.Cafe	Cùng Công ty mẹ		2,500,000
Công ty TNHH Đầu Tư KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		1,963,636
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		4,145,455
Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		2,290,909
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	18,981,818	11,454,546
Mua hàng hóa, dịch vụ		472,969,389	605,709,139
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	255,140,001	264,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	159,119,824	282,715,285
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	21,482,290	48,812,036
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	37,227,274	10,181,818
Chi phí lãi vay		328,463,697	287,378,277
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	328,463,697	287,378,277
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		10,180,360,605	491,442,999
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	83,820,999	176,199,999

500
CỘNG
HỢP
HỮU
HẠN
TÍN
NHĨ
A
ĐỒNG
NAI

Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	10,096,539,606	292,275,000
Công ty CP PT KCN Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ		22,968,000
Phải trả người bán ngắn hạn		3,710,736,457	3,657,735,884
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	88,000,000	79,200,000
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	174,394,357	114,771,244
Công Ty CP Cafe Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	3,437,842,100	3,437,842,100
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	10,500,000	10,500,000
Công Ty CP xăng dầu Tín Nghĩa - TXD Tân Tiến	Cùng Công ty mẹ		15,422,540
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
		VND	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		731,825,000	731,440,000



36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

 <hr/> Nguyễn Ngọc Thắng Người lập	 <hr/> Lê Kim Thảo Kế toán trưởng	  <hr/> Nguyễn Cao Nhơn Tổng Giám đốc Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2020
--	---	---